

TRI THỨC BẢN ĐỊA

VŨ TRƯỜNG GIANG*

1. Khái niệm tri thức bản địa

Thuật ngữ “tri thức bản địa” được Robert Chambers dùng lần đầu tiên trong một ấn phẩm xuất bản năm 1979. Sau đó, được Brokensha và D.M.Warren sử dụng vào năm 1980 và tiếp tục được sử dụng, phát triển cho đến ngày nay¹.

Về nguồn gốc ra đời của thuật ngữ: sau khi chủ nghĩa thực dân bị xóa bỏ trên phạm vi toàn thế giới vào cuối thập kỷ 50, đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, các nước thế giới thứ 3 ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh mới giành được độc lập dân tộc, bắt đầu xây dựng lại đất nước. Trải qua một thời gian, các dự án phát triển kinh tế - xã hội đã không thành công hoặc đạt được hiệu quả

thấp, rõ rệt nhất là ở các quốc gia châu Phi. Nguyên nhân không phải do thiếu vốn hay thiếu chuyên gia, mà chỉ vì theo mô hình và kinh nghiệm của châu Âu, không chú ý đến đặc điểm văn hóa, kinh tế truyền thống của dân tộc. Từ đó, người ta mới nhận thức rằng, muốn phát triển kinh tế - xã hội nếu chỉ dựa vào khoa học hiện đại thì không đủ, mà phải bổ sung bằng các tri thức bản địa và kết hợp hai loại tri thức đó cho sự phát triển.

Khác với “tri thức hàn lâm” được hình thành chủ yếu qua các nhà thông thái, được hệ thống hoá và truyền lại qua học vấn và sách vở. Tri thức bản địa được hình thành, tồn tại và phát triển trong quá trình lao động sản xuất, ứng xử với môi trường tự nhiên và

Bảng 1: So sánh sự khác nhau giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học

Các lĩnh vực tri thức	Tri thức bản địa	Tri thức khoa học
1. Phạm vi	- Linh thiêng và thể tục cùng đồng hành; bao gồm cả siêu nhiên. - Hội nhập toàn thể, dựa vào hệ thống. - Được lưu giữ thông qua truyền miệng và trong các thực hành văn hoá.	- Chỉ tính tới thể tục; loại trừ siêu nhiên. - Phân tích hay quy giản, dựa vào các tập hợp nhỏ của cái toàn thể. - Được lưu giữ thông qua sách vở và máy tính.
2. Mức độ chân lý	- Được coi là chân lý - Chủ quan - Chân lý được thấy trong tự nhiên và trong niềm tin - Giải thích dựa vào ví dụ, kinh nghiệm và tục ngữ.	- Được coi là tiếp cận gần nhất đến chân lý - Chân lý được tìm thấy từ sự lý giải của con người - Giải thích dựa vào giả thuyết, lý thuyết và quy luật
3. Mục đích	- Trí tuệ lâu dài - Thực tế cuộc sống và tồn tại - Có khả năng dự báo tốt ở địa phương (có giá trị về sinh thái) - Yếu hơn trong điều kiện ở các vùng xa, địa phương khác	- Suy đoán ngắn hạn - Trừu tượng; trải qua kiểm tra - Có khả năng dự báo tốt trong điều kiện tự nhiên (có giá trị về duy lý) - Yếu trong việc sử dụng kiến thức địa phương
4. Cách dạy và học	- Lĩnh hội mất nhiều thời gian (kiến thức chậm) - Học thông qua cách sống, trải nghiệm và làm việc - Dạy thông qua ví dụ, làm mẫu, tôn giáo và kể chuyện - Được kiểm nghiệm thông qua các tình huống thực tế	- Lĩnh hội nhanh (kiến thức nhanh) - Học thông qua giáo dục chính thức - Dạy thông qua sách giáo khoa - Được kiểm nghiệm giả tạo trong các kiểm tra

Nguồn: Alan, R. Emery and Associates (1997). *Guidelines for Environmental Assessments and Traditional Knowledge. A Report from the Centre for Traditional Knowledge of the World Council of Indigenous People*, Ottawa, 1997, p 4 - 5.

* TS. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

xã hội của mọi thành viên trong cộng đồng, được bổ sung, hoàn thiện dần dần, được truyền từ đời này sang đời khác thông qua nhiều hình thức như: kinh nghiệm, ca hát, câu đố, tập tục, thói quen... Giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học có sự khác biệt.

Về định nghĩa tri thức bản địa và vai trò của nó đối với sự phát triển trong xã hội đương đại cũng có rất nhiều ý kiến khác nhau. Theo TS. McElwee Pamela, một định nghĩa về tri thức bản địa là một thách thức. Một nhóm được Ủy ban quốc tế của các Hiệp hội khoa học, một cơ quan khoa học toàn cầu đã nói rằng: Kiến thức truyền thống là một khối tích lũy các kiến thức, hiểu biết, các tập quán và các cách diễn đạt được duy trì và phát triển bởi những con người có lịch sử lâu dài trong tương tác với môi trường tự nhiên. Những cách hiểu, lý giải và các ý nghĩa tinh vi này là một phần của một phức hệ văn hóa bao gồm ngôn ngữ, tên gọi và các hệ thống phân loại, các thói quen sử dụng tài nguyên, lễ nghi, tín ngưỡng và thế giới quan... Tri thức truyền thống tạo cơ sở cho việc ra quyết định của người địa phương về nhiều khía cạnh cơ bản của cuộc sống hàng ngày: săn bắn, đánh cá, hái lượm, nông nghiệp và chăn nuôi; chuẩn bị thức ăn, bảo tồn và phân phối thức ăn, xác định vị trí, lấy nước và dự trữ nước; đấu tranh chống lại bệnh tật và thương vong; giải nghĩa các hiện tượng thời tiết và khí tượng; sản xuất các công cụ và quần áo; xây dựng và bảo dưỡng nhà ở; định hướng và đi lại trên đất liền và biển; quản lý các mối quan hệ sinh thái của xã hội và tự nhiên, thích nghi với các thay đổi về môi trường, xã hội...².

Warren D. Micheal định nghĩa: tri thức bản địa là những hệ thống tri thức và thực nghiệm được phát triển qua nhiều thế hệ trong một lĩnh vực cụ thể tới một nền văn hóa chuyên biệt. Charles F. Keyes cho rằng, hệ thống tri thức truyền thống được coi là các tư tưởng thực nghiệm. Tư tưởng thực

nhệm là cách con người phát triển các ý tưởng, khái niệm và thái độ để thực hiện các hoạt động hằng ngày. Tư tưởng thực nghiệm thúc đẩy các nhu cầu cấp thiết của cuộc sống như sản xuất lương thực, thực phẩm, tổ chức không gian cư trú, chữa bệnh, duy trì các mối quan hệ xã hội. Một số nhà khoa học cho rằng, tri thức địa phương (tri thức bản địa) bao gồm cả kiến thức hiện đại mà người dân ứng dụng và sau đó thích nghi với xã hội của họ. Đó là những thông tin về các kiểu loại và chức năng khác nhau được phát triển trong quá khứ và tiếp tục được cải thiện và thích ứng trong bối cảnh mới³.

Ngài Frederico Mayor (nguyên Tổng Giám đốc UNESCO) định nghĩa: "Dựa vào hàng thế kỷ sống gần gũi với thiên nhiên, các dân tộc bản địa trên thế giới sở hữu những kho tàng tri thức khổng lồ về môi trường. Sống trong tự nhiên và lớn lên cùng sự giàu có và đa dạng của hệ sinh thái phức tạp, họ có sự hiểu biết về những đặc tính của cây cối và động vật, các chức năng của hệ sinh thái và những kỹ thuật sử dụng và quản lý chúng một cách đặc thù và phù hợp. Ở cộng đồng nông thôn của các nước đang phát triển, người dân địa phương (có khi là hoàn toàn) sống dựa vào những sản vật địa phương từ thức ăn, thuốc chữa bệnh, nhiên liệu, vật liệu xây dựng và các sản phẩm khác. Tương thích với điều đó, kiến thức và quan niệm của người dân về môi trường và mối quan hệ của họ với môi trường trở thành những thành tố quan trọng, hình thành nên bản sắc văn hóa"⁴.

Ngân hàng thế giới định nghĩa: "Tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại, bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải

quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương"⁵.

Louise Grenier định nghĩa: "Kiến thức bản địa là vốn kiến thức duy nhất, truyền thống và của một địa phương, tồn tại và phát triển dưới các điều kiện cụ thể của những người dân bản địa trong một khu vực địa lý nhất định. Sự phát triển của hệ thống kiến thức bản địa trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, kể cả việc quản lý môi trường tự nhiên, từ lâu đã là một vấn đề sống còn đối với những con người đã sáng tạo ra chúng. Các hệ thống kiến thức bản địa cũng có tính động, kiến thức mới liên tục được bổ sung. Các hệ thống này luôn đổi mới trong lòng nó và cũng sẽ tiếp nhận, sử dụng và thích nghi với kiến thức bên ngoài nhằm phù hợp với điều kiện của địa phương"⁶.

Trong những năm gần đây ở Việt Nam, cụm từ "tri thức bản địa", "tri thức địa phương", "tri thức dân gian" đã được sử dụng trong một số công trình nghiên cứu với nhiều tên gọi khác nhau: Lê Trọng Cúc đồng nhất "tri thức địa phương" với "văn hóa truyền thống"; Ngô Đức Thịnh gọi là "tri thức dân gian", "tri thức địa phương", "tri thức bản địa"; Hoàng Xuân Tý cho rằng ba khái niệm "kiến thức bản địa", "kiến thức truyền thống" "kiến thức địa phương" gần đồng nghĩa với nhau; Phạm Quang Hoan gọi là "tri thức địa phương", "tri thức bản địa", "tri thức dân gian", "tri thức tộc người"; Nguyễn Duy Thiệu gọi là "tri thức bản địa", "tri thức dân gian", "tri thức của người bản địa".

Từ những cách gọi khác nhau như trên, các nhà nghiên cứu có những quan niệm và cách hiểu khác nhau về nội hàm của cụm từ "tri thức bản địa".

GS.TS. Lê Trọng Cúc cho rằng: "Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng dân cư bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. Tri thức địa phương được hình thành trong

quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên"⁷.

GS.TS Ngô Đức Thịnh cho rằng: "Tri thức bản địa là toàn bộ những hiểu biết của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân, hình thành và tích lũy trong quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng, thông qua trải nghiệm trong quá trình sản xuất, quan hệ xã hội và thích ứng môi trường. Nó tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau và truyền từ đời này sang đời khác bằng trí nhớ và thực hành xã hội"⁸.

PGS.TS. Nguyễn Duy Thiệu cho rằng: "Tri thức dân gian là một phức hệ những kinh nghiệm được truyền từ đời này sang đời khác. Nó cũng được hình thành trong thể ứng xử giữa hoạt động của con người với môi trường tự nhiên để kiếm sống. Tri thức dân gian cũng chỉ tồn tại trong từng điều kiện môi trường cụ thể. Bởi thế, nó cũng thường được gọi là tri thức bản địa hoặc cụ thể hơn là tri thức của người bản địa"⁹.

PGS.TSKH. Trần Công Khánh và TS Trần Văn Ôn cho rằng: "Tri thức bản địa là hệ thống bao gồm rất nhiều lĩnh vực liên quan đến sản xuất, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, sức khỏe, tổ chức cộng đồng, của một tộc người hoặc một cộng đồng tại một khu vực địa lý cụ thể. Nó được hình thành trong quá trình sống và lao động của cả cộng đồng, từ đàn ông, đàn bà, người lớn tuổi đến trẻ em. Nó được lưu giữ bằng trí nhớ và lưu truyền bằng miệng"¹⁰.

PGS.TS. Phạm Quang Hoan cho rằng: "Tri thức địa phương được hiểu ở các cấp độ khác nhau. Một là, "tri thức địa phương" (hay "tri thức bản địa", "tri thức dân gian", "tri thức tộc người") là toàn bộ những hiểu

biết, những kinh nghiệm của một tộc người nhất định được tích lũy, chọn lọc và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vốn tri thức đó phản ánh trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống cộng đồng để mỗi tộc người sinh tồn, phát triển và thích nghi trước những biến đổi đã và đang diễn ra. Nói cách khác, tri thức địa phương là phương thức ứng xử, là đặc tính thích nghi với những điều kiện sinh thái nhân văn của mỗi tộc người. Cũng có thể coi đó là bản sắc văn hóa tộc người. Hai là, “tri thức địa phương” là tri thức của các cộng đồng tộc người cùng cộng cư trong một vùng sinh thái hay một vùng văn hóa nhất định. Trong trường hợp này, tri thức địa phương cũng phản ánh xu hướng giao lưu và biến đổi văn hóa hay thích nghi văn hóa giữa các tộc người...”¹¹.

John Ambler cho rằng: "Tri thức địa phương có thể được phân biệt làm hai loại chính. Một loại có thể gọi là “tri thức kỹ thuật”. Một loại khác có các tên gọi như: “luật lệ địa phương” hoặc là “phong tục” hay tục lệ. Thuộc về một số tri thức kỹ thuật của người vùng cao có sự hiểu biết chi tiết về tiềm năng của đất đai, về kỹ thuật trồng trọt, về chọn giống, về các loài động vật và thực vật. Thuộc về tục lệ không chỉ giới hạn trong các quy tắc sinh hoạt như cưới xin, thừa kế, ma chay và nếp nhà truyền thống. Tục lệ còn đóng vai trò quan trọng hơn trong nhiều hoạt động xã hội có tác động đến quản lý tài nguyên thiên nhiên địa phương. Tục lệ cũng có thể quy định quy chế khác nhau như: nguồn nước nào được phân phối cho hệ thống tưới tiêu ở vùng cao, ai được phép hoạt động ở khu rừng nào, bao nhiêu súc vật có thể chăn thả ở những đồng cỏ riêng, kỹ thuật canh tác nào được chấp nhận”¹².

Trong một nghiên cứu của Mugabe, ông đã chỉ ra sự khác biệt giữa tri thức bản địa và tri thức truyền thống. Tri thức bản địa là tri thức được duy trì và sử dụng bởi một nhóm người dân, những người tự nhận là

người bản xứ của một địa phương dựa trên cơ sở kết hợp sự khác nhau về văn hóa và sự chiếm giữ lãnh thổ trước tiên liên quan tới số dân mới di cư đến trong một thời gian gần đây, với sự khác biệt của chính bộ phận này và nền văn hóa có ảnh hưởng lớn. Tri thức truyền thống, mặt khác, là tri thức được duy trì bởi các thành viên của một nền văn hóa khác biệt và/hoặc đôi khi đạt được bằng cách hướng đặc biệt tới nền văn hóa đó và liên quan đến chính nền văn hóa và môi trường địa phương mà nó tồn tại. Ông kết luận: "tri thức bản địa ăn khớp rõ ràng với sự phân loại tri thức truyền thống, nhưng truyền thống không tự động bản địa hóa". Vì vậy, tri thức bản địa đương nhiên là tri thức truyền thống, nhưng tri thức truyền thống không nghiêm nhiên là tri thức bản địa. Do đó, tri thức truyền thống là tổng hợp tất cả các kiến thức và thực hành, dù là hiện hữu hay tiềm ẩn, được sử dụng để giải quyết các nhân tố kinh tế - xã hội và sinh thái của cuộc sống.

Trong nỗ lực phân biệt giữa tri thức bản địa và tri thức địa phương, Laungarasi trình bày rằng, tri thức bản địa thường liên quan đến tri thức truyền thống, chúng được coi là đồng nghĩa với nhau. Trong khi đó, tri thức địa phương được xác định là tri thức, bao gồm cả kiến thức hiện đại mà người dân ứng dụng và sau đó thích nghi với thế giới hiện đại của họ. Trong nghiên cứu của Laungarasi, tri thức địa phương bao gồm cả những kiến thức chung (thông thường) và những kiến thức riêng, bởi nó gồm sự tương tác giữa dạng tri thức "dân tộc" và "hiện đại". Định nghĩa tri thức địa phương của Laungarasi dường như có sự trùng hợp với định nghĩa tri thức truyền thống của Correa: tri thức truyền thống bao gồm những thông tin về các kiểu loại và các chức năng khác nhau được phát triển trong quá khứ và tiếp tục được cải thiện và thích nghi. Nó có thể được thể hiện dưới dạng thành văn và không thành văn. Nó cũng có thể có giá trị thương

mại tùy theo triển vọng và tính thông dụng của nó¹³.

Tóm lại, tri thức bản địa là tri thức được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường và xã hội; được lưu truyền từ đời này qua đời khác qua trí nhớ, thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Tri thức bản địa chứa đựng nhiều lĩnh vực của cuộc sống xã hội như sản xuất nông nghiệp; cất trữ và chế biến thức ăn; thu hái, sử dụng cây thuốc và cách chữa bệnh; truyền thụ kiến thức qua các thế hệ trong giáo dục; bảo vệ, quản lý và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tổ chức quản lý cộng đồng, giá trị xã hội, các luật lệ truyền thống trong làng bản.

Như vậy, có thể thấy, khái niệm về tri thức bản địa, tri thức địa phương, tri thức truyền thống... thường được sử dụng đôi lần cho nhau và nhiều nhà nghiên cứu đã đồng nhất các khái niệm này.

2. Phân loại tri thức bản địa

Theo Simon Brascoupe' và Howard Mann¹⁴, tri thức bản địa bao gồm các lĩnh vực: 1) Nông nghiệp và nghề làm vườn; 2) Thiên văn học; 3) Lâm nghiệp; 4) Sức khỏe con người, những bài thuốc y học chữa bệnh truyền thống; 5) Kiến thức về những động vật, con cá và những hệ sinh thái; 6) Sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường bền vững; 7) Những hệ thống phân loại truyền thống cho sự sống và các nguồn tài nguyên khác; 8) Hệ thống kiến thức và những phong tục truyền miệng; 9) Tinh thần, niềm tin; 10) Các biểu tượng, ký hiệu; 11) Văn hóa và nghệ thuật truyền thống.

Theo PGS.TS. Hoàng Xuân Tý¹⁵, tri thức bản địa bao gồm các lĩnh vực: 1) Tri thức về trồng trọt; 2) Tri thức về chăn nuôi; 3) Tri thức về quản lý rừng và tài nguyên cộng đồng; 4) Tri thức về dinh dưỡng và sức khỏe con người; 5) Tri thức về tổ chức cộng đồng và truyền thụ kinh nghiệm cho con cháu.

Theo GS.TS. Ngô Đức Thịnh¹⁶, tri thức bản địa bao gồm các lĩnh vực: 1) Tri thức về tự nhiên và môi trường (kể cả vũ trụ); 2) Tri thức về bản thân con người (cơ thể học, dưỡng sinh, trị bệnh); 3) Tri thức về sản xuất, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; 4) Tri thức về ứng xử xã hội và quản lý cộng đồng; 5) Tri thức về sáng tạo nghệ thuật.

Theo PGS.TS. Phạm Quang Hoan¹⁷, tri thức bản địa bao gồm các lĩnh vực: 1) Tri thức về sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, chủ yếu là rừng, đất đai và nguồn nước; 2) Tri thức trong sản xuất nông nghiệp; 3) Tri thức về các nghề thủ công truyền thống; 4) Tri thức về y học dân gian và chăm sóc sức khỏe; 4) Tri thức về điều hành và quản lý xã hội.

Như vậy, trong phương pháp tiến cận và phân tích của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, thì việc phân loại tri thức bản địa vẫn chưa có sự thống nhất và cần phải tiếp tục thảo luận, nghiên cứu.

3. Đặc điểm của tri thức bản địa

Theo Alan, R. Emery và các cộng sự¹⁸, tri thức bản địa có những đặc điểm sau:

- Kinh nghiệm thực tế, được truyền lại và trải nghiệm từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- “Sự am hiểu về vùng đất của mình”, từ những kiến thức về môi trường đến mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau.

- Tính tổng thể - nó không thể bị chia nhỏ và cũng không thể bị tách rời khỏi người nắm giữ nó. Nó bắt nguồn từ sức mạnh tinh thần, văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc. Đó là một cách sống.

- Một hệ thống có tính uỷ quyền. Nó đặt ra các quy tắc về việc sử dụng tài nguyên - đó là tôn trọng; là nghĩa vụ chia sẻ. Những kiến thức này có tính năng động, được tích lũy và có sự ổn định. Đó là chân lí.

- Một cách sống - khi sự thông thái là việc sử dụng kiến thức theo những cách đúng đắn. Đó là việc sử dụng cả trái tim và cái đầu cùng nhau. Nó bắt nguồn từ tình thần mong muốn sinh tồn.

- Đem lại sự tin cậy cho mọi người.

Theo PGS.TS. Hoàng Xuân Tý¹⁹, tri thức bản địa có những đặc điểm sau:

- Được hình thành và biến đổi liên tục qua các thế hệ trong một cộng đồng địa phương nhất định.

- Có khả năng thích ứng cao với môi trường riêng của từng địa phương - nơi đã hình thành và phát triển kiến thức đó.

- Được lưu giữ bằng trí nhớ và truyền bá từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng truyền miệng, thơ ca, tế lễ và nhiều tập quán khác.

- Gắn liền và hòa hợp với nền văn hóa, tập tục địa phương, vì vậy khả năng tiếp thu, ứng dụng trong cộng đồng là rất dễ dàng.

- Có giá trị cao trong việc xây dựng các mô hình phát triển nông thôn bền vững theo hướng người dân tham gia và ít tốn kém.

Từ những đặc điểm trên, khi tiến hành nghiên cứu về tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Việt Nam nói chung và người Thái nói riêng, có thể thấy một số vấn đề sau:

- Tri thức bản địa rất phong phú và đa dạng, tồn tại dưới nhiều hình thức: bằng văn bản, bằng các sản vật cụ thể, những sản phẩm của trí tuệ...

- Tri thức bản địa dễ bị thất truyền. Có nhiều nguyên nhân: người giàu tri thức trong cộng đồng bị chết do tuổi già, chiến tranh hay dịch bệnh; có tri thức bị mất đi một cách tự nhiên do kỹ thuật không còn phù hợp hoặc công cụ sản xuất được cải tiến, các tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng, hoặc do cơ sở xã hội đã thay đổi...

- Một số loại tri thức bản địa mang tính bí truyền. Tri thức loại này thường hướng về

cây thuốc, việc chữa bệnh hoặc những bí quyết trong công nghệ sản xuất một loại sản phẩm nào đó trong cộng đồng. Do đó, độ rủi ro trong việc thất truyền là rất lớn và điều này liên quan tới vấn đề bản quyền hay còn gọi là quyền sở hữu sản phẩm trí tuệ của một số người trong cộng đồng

- Tri thức bản địa thường có nhiều dị bản. Mỗi tri thức được một người (hay một nhóm người) tiếp nhận thông qua lắng kính chủ quan của mình, rồi lại truyền lại cho thế hệ sau theo cách hiểu, cách vận dụng của mình. Cứ như thế, nội dung tri thức ban đầu sau nhiều thế hệ bị biến dạng thành nhiều nội dung khác nhau (dị bản). Điều này cũng ảnh hưởng tới việc bảo tồn các giá trị của tri thức bản địa.

- Mỗi loại tri thức bản địa thường phù hợp với văn hóa, môi trường tự nhiên, môi trường sống của một cộng đồng cụ thể. Nó là kết quả của việc đúc rút kinh nghiệm trong cuộc sống của các thành viên trong cộng đồng. Ở mỗi địa phương, tri thức của người dân thường hướng tới một vài lĩnh vực nhất định. Ví dụ, những người sống ở vùng biển thì có tri thức về biển, về cá...; những người sống ở miền núi có tri thức về rừng, cây, canh tác trên đất đồi núi... Vấn đề tri thức này cũng thay đổi theo sự phát triển của cuộc sống và nhận thức của người dân trong cộng đồng.

4. Tầm quan trọng của tri thức bản địa trong phát triển kinh tế xã hội

Ngày nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, tri thức bản địa (tri thức địa phương, tri thức dân gian) ngày càng được chú ý trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống tri thức bản địa này thực tế đã phát triển bên ngoài và song song với hệ thống tri thức khoa học hiện đại của nhân loại.

Do tri thức bản địa có tầm quan trọng lớn trong việc thực hiện các dự án phát triển mang tính bền vững, cho nên không những chỉ các nước đang phát triển, mà ở các nước

có nền khoa học phát triển, cao như Mỹ, Canada, Hà Lan... cũng rất chú ý sưu tầm, phân tích và ứng dụng tri thức bản địa, nhằm tìm kiếm những giải pháp quản lý bền vững cổ truyền, cũng như giá trị của các tài nguyên mà khoa học hiện đại chưa biết tới. Hiện nay, trên thế giới có trên 3.000 chuyên gia tại 124 nước đang hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu tri thức bản địa. Một mạng lưới quốc tế nghiên cứu và sử dụng tri thức bản địa đã được thành lập năm 1987 thông qua Trung tâm kiến thức bản địa phục vụ phát triển nông nghiệp (CIKARD) ở đại học Iowa State (Mỹ); tại Hà Lan có Trung tâm thông tin về nông nghiệp bền vững và đầu tư thấp từ bên ngoài (ILEIA)... cũng là tổ chức đang tập trung sự chú ý vào kiến thức bản địa²⁰.

Việc phát huy và áp dụng tri thức bản địa trên thế giới đã mang lại nhiều thành công lớn. Đó là, việc hợp tác với người Eskimo (ở Canada) trong việc tìm kiếm, theo dõi sự di chuyển của đàn cá voi để đánh số hiệu; việc hợp tác với thổ dân trên núi cao trồng khoai tây bằng hạt đã tạo được giống khoai sạch bệnh ở Peru... Rất nhiều nghiên cứu cho rằng, đa dạng sinh học phải vận dụng tri thức bản địa nằm trong nền văn hoá của các tộc người địa phương. Tại Ấn Độ cũng như Á Đông và nhiều quốc gia khác ở châu Á đang cố gắng dựa vào tri thức của cư dân bản địa để bảo vệ rừng, duy trì đa dạng sinh học mà người dân bản địa là lực lượng tham gia chính... Như vậy, rõ ràng tri thức bản địa không những chỉ có giá trị phục vụ các giải pháp phát triển, mà nó còn là kho báu văn hoá cần được bảo vệ và sử dụng thật hữu ích²¹.

Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới cho rằng, kiến thức bản địa hay kiến thức địa phương là vốn kiến thức của một nền văn hóa hay xã hội nhất định. Nó dường như tương phản với kiến thức được tạo ra ở hệ thống các trường đại học quốc tế, các viện nghiên cứu và các công ty tư nhân. Kiến

thức bản địa được sử dụng ở cấp địa phương bởi các cộng đồng ở các quốc gia đang phát triển như là cơ sở trong các quyết sách đối với các vấn đề liên quan tới an ninh lương thực, y tế và thú y, quản lý giáo dục, quản lý nguồn tài nguyên và các hoạt động sống còn khác. Việc khai thác kiến thức bản địa sẽ tạo ra thế mạnh cho các cộng đồng địa phương và có thể góp phần nâng cao hiệu quả của việc trợ giúp trong xóa đói giảm nghèo.

Lợi ích lớn lao từ việc khai thác, sử dụng tri thức bản địa từ lâu đã được cộng đồng thế giới thừa nhận. Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), chỉ tính riêng trong lĩnh vực y học cổ truyền, năm 1999, Trung Quốc đã thu được 6 tỷ USD, châu Âu thu được 11,9 tỷ USD (trong đó, Đức chiếm 38%, Pháp chiếm 21 % và Anh chiếm 12%). Ở Việt Nam, riêng năm 2003 người ta đã tập hợp được 39.381 bài thuốc cổ truyền của 54 dân tộc, sản lượng xuất khẩu dược liệu cổ truyền đạt khoảng 10.000 tấn, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu 10 - 20 triệu USD. Giá trị thương mại của tri thức bản địa trên thực tế còn lớn hơn rất nhiều, chúng ta thử hình dung toàn thế giới phải sử dụng thuốc tân dược với chi phí tốn kém thay vì sử dụng thuốc cổ truyền với chi phí thấp. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, với khoảng 80% dân số thế giới sử dụng thuốc cổ truyền để chăm sóc sức khỏe. Các sản phẩm khai thác tri thức bản địa khác (sản phẩm lưu niệm thủ công, sản phẩm của làng nghề truyền thống, tác phẩm văn hóa dân gian...) cũng mang lại những lợi ích kinh tế to lớn.

Những số liệu nói trên mới chỉ phản ánh một phần lợi ích kinh tế mà tri thức bản địa mang lại, càng không thể phản ánh hết những lợi ích về văn hóa, xã hội. Nói cách khác, khó có thể đánh giá đầy đủ giá trị to lớn về nhiều mặt của tri thức bản địa và việc khai thác tri thức bản địa. Hơn thế nữa, ngày nay tri thức bản địa được coi là một trong những lợi thế so sánh của một số nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tạo lợi thế

để các nước đó hội nhập với thị trường toàn cầu và từ đó thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu²².

Mỗi quan tâm tới sự đóng góp của kiến thức bản địa tới việc hiểu biết hơn về sự phát triển bền vững đã được đẩy lên qua cuộc Hội thảo của Liên Hợp Quốc về vấn đề môi trường và phát triển UNCED vào năm 1992. UNCED nhấn mạnh vấn đề cấp thiết cần phải phát triển một cơ chế nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học của trái đất. Rất nhiều văn bản được thông qua tại UNCED cho thấy cần phải bảo tồn vốn kiến thức và môi trường đang bị mất đi trong các cộng đồng.

Kiến thức bản địa có tính động. Nó là kết quả của một quá trình tích lũy kinh nghiệm, đổi mới và thích nghi một cách liên tục. Chính những điểm này đã cho thấy kiến thức bản địa có thể hòa nhập được với khoa học và kỹ thuật. Hội thảo thế giới về khoa học (Budapest, 1999) đã đưa ra rằng, kiến thức khoa học và kiến thức truyền thống cần phải được hòa nhập trong các dự án đa ngành giải quyết các vấn đề liên quan như văn hóa, môi trường và sự phát triển trong các lĩnh vực bảo tồn sự đa dạng sinh học, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nắm bắt được các hiểm họa tự nhiên và giảm thiểu tác động của chúng.

Các cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác cần phải tham gia những dự án này. Các chuyên gia về phát triển xem kiến thức bản địa như là một nguồn dự trữ chưa được sử dụng và là vô giá, đã ban tặng cho các quốc gia đang phát triển một tài sản đầy quyền năng. Cũng vì lý do này, chúng ta không thể bỏ qua sự đóng góp tích cực của kiến thức bản địa đối với các chiến lược quản lý, sự tồn tại bền vững và hiệu quả của địa phương²³.

Tuy nhiên, tri thức bản địa cũng có những mặt hạn chế. Sự hạn chế này xuất phát từ đặc tính địa phương (tính bản địa, tính tộc

người) của nó rất cao, nên khó phổ biến rộng rãi đến các tộc người khác, vùng khác.

Nhiệm vụ của các nhà khoa học là tìm hiểu và học hỏi tri thức bản địa, sử dụng nó như một nguồn ý tưởng và giả thuyết; đồng thời, kiểm tra những giả thuyết đó trong khuôn khổ của khoa học hiện đại. Việc nghiên cứu tri thức bản địa không dễ dàng vì nó đòi hỏi các nhà khoa học phải từ bỏ định kiến cho rằng, mình là những chuyên gia hiểu biết mọi thứ. Họ cần phải chuyển từ vai trò của người thầy sang vai trò của người học sinh, phải lắng nghe đầy đủ những gì người nông dân nêu ra. Thông thường, phản ứng đầu tiên của các nhà khoa học là có định kiến cho rằng, người nông dân ít hiểu biết và hay làm hỏng việc. Nhà khoa học thường muốn ngắt lời họ và sửa đổi những ý kiến cho là họ sai lầm. Tuy vậy, nếu nhà khoa học biết kiên nhẫn nghe đầy đủ những điều người nông dân trình bày, họ sẽ khám phá ra căn cứ hợp lý mà người nông dân đã hành động như họ đã làm²⁴.

Tóm lại, tri thức bản địa đã được các nhà nghiên cứu đưa ra dưới nhiều góc độ và được xác định là những hiểu biết, kinh nghiệm của tộc người được tích lũy, chọn lọc và lưu truyền qua nhiều thế hệ và dần dần trở thành thói quen truyền thống. Nói một cách khác, tri thức bản địa của một cộng đồng, một tộc người phản ánh tính thích ứng với những điều kiện kinh tế - xã hội và sinh thái đặc thù với môi trường, văn hóa từng vùng, từng cộng đồng và từng tộc người.

Tri thức bản địa đã và đang đóng góp một phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương và tộc người. Những tri thức về nông nghiệp (kỹ thuật xen canh, chăn nuôi, đa dạng cây trồng, chăm sóc sức khỏe vật nuôi, chọn giống cây trồng); chăm sóc sức khỏe con người (bằng các phương thuốc truyền thống); sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (bảo vệ đất, thủy lợi và các hình thức quản lý nước khác); giáo dục

(kiến thức truyền miệng, các ngôn ngữ địa phương)... đã có những tác dụng nhất định trong xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải tri thức bản địa nào cũng được sử dụng như nhau và phát huy hiệu quả trong bối cảnh mới. Do vậy, không thể chỉ lựa chọn và áp dụng tri thức khoa học, cũng không thể chỉ dựa vào tri thức bản địa, vấn đề đặt ra là phải kết hợp hai nguồn tri thức ấy vì mục tiêu phát triển bền vững. Điều đó có nghĩa là, khi triển khai các dự án, chúng ta phải nghiên cứu để lồng ghép và chuyển tải những kinh nghiệm trong bảo vệ đất, xen canh, luân canh...; những tri thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên... vào việc trồng, bảo vệ rừng, xây dựng mô hình vườn nhà, vườn rừng. Từ đó, góp phần vào việc thay đổi nhận thức của người dân vùng cao, chuyển từ tập quán khai thác thiên nhiên một chiều sang tập quán đầu tư và tái tạo thiên nhiên. Bên cạnh đó, những tri thức trong việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng; trong điều hành, quản lý con người, quản lý làng bản, xã hội với việc đề cao vai trò của người già, của tính cộng đồng, tính nhân văn..., của những quan hệ bền chặt trong gia đình, dòng họ... là những kinh nghiệm quý trong việc xây dựng nông thôn có tăng trưởng về kinh tế nhưng vẫn đảm bảo được công bằng xã hội và bảo vệ được môi trường.

Hiện nay, tri thức bản địa được coi là một trong những lợi thế so sánh của một số nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Bởi vậy, việc bảo vệ các tri thức bản địa ở quy mô quốc gia và quốc tế, đặc biệt là bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức bản địa, được coi là một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, do bản chất của tri thức bản địa là tồn tại dưới dạng thông tin được lưu truyền qua các thế hệ, hoặc được trao đổi giữa các cộng đồng, nên nhiều tri thức quý giá có nguy cơ bị mai một dần theo thời gian, hoặc bị chiếm đoạt khai thác trái phép ngoài phạm vi kiểm

soát của cộng đồng nắm giữ tri thức. Những hành vi đó không chỉ gây thiệt hại về kinh tế cho cộng đồng, mà nguy hại hơn là phá vỡ nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa cộng đồng nắm giữ và chủ thể khai thác tri thức bản địa, hủy hoại nỗ lực bảo tồn và phát triển tri thức, đi ngược lại truyền thống văn hóa, phong tục tập quán... của cộng đồng. Do đó, cộng đồng quốc tế rất quan tâm tới các biện pháp, công cụ thích hợp nhất để bảo vệ hữu hiệu loại tài sản đặc biệt này, thực chất là bảo hộ khía cạnh sở hữu trí tuệ của tri thức bản địa. Tri thức bản địa là tài sản chung thuộc cộng đồng hoặc một địa phương cụ thể, do đó không thuộc độc quyền của một cá nhân, tổ chức nào và nếu bị thương mại hóa sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến tập quán, tín ngưỡng, văn hóa... của cả cộng đồng. Trên thực tế, không phải tất cả các tri thức bản địa đều mang tính tập thể, mà trong nhiều trường hợp các cá nhân có thể tự nghiên cứu, cải tiến, tạo ra những tri thức mới trên cơ sở vốn tri thức đã có và được cộng đồng thừa nhận. Điều quan trọng là, những nhóm người hay cộng đồng nắm giữ tri thức bản địa có những quy định riêng trong việc lưu truyền, khai thác, phát triển nguồn tri thức đó bằng tập quán, văn hóa, ngôn ngữ... của mình.

Sự quan tâm đến tri thức bản địa được thể hiện rõ trong những báo cáo của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở nhiều quốc gia. Các tổ chức này cũng như các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp Quốc, Tổ chức Sở hữu trí tuệ Liên Hợp Quốc và Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc đều thừa nhận về vai trò và những đóng góp của tri thức bản địa trong phát triển bền vững.

Chú thích

1. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (chủ biên), 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao*

trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr.12.

2. Mcelwee Palema, 2010. Việt Nam có tri thức bản địa không?, tr.1 - 27, in trong: *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những các tiếp cận nhân học*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phạm Quang Hoan, 2005. “Tri thức địa phương về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3, tr.36.

4. Bùi Hoài Sơn, 2008. “Một đôi nét về khái niệm tri thức bản địa”, Báo cáo tại hội thảo: *Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3.

5. Nguyễn Thị Thu Hà, 2008. “Tri thức bản địa - những bước thăng trầm”, Báo cáo tại hội thảo: *Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3.

6. Louise Grenier, Working with Indigenous Knowledge: A Guide for Researchers, http://www.idrc.ca/en/ev-9310-201-1-DO_TOPIC.html

7. Lê Trọng Cúc, 2004. *Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 215.

8. Ngô Đức Thịnh, “Thế giới quan bản địa”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3, tr. 3.

9. Nguyễn Duy Thiệu, 1999. “Tri thức bản địa nguồn lực quan trọng cho sự phát triển”, in trong: *Một số vấn đề văn hóa với sự phát triển ở Việt Nam - Lào - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.206 - 207.

10. Trần Công Khánh, Trần Văn Ôn, 2005. “Tri thức bản địa trong chăm sóc sức khỏe”, Báo cáo tại hội thảo khoa học: *Tri thức bản địa*, Ba Vì, ngày 27 - 28/8.

11. Phạm Quang Hoan, 2003. “Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, in trong: *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.87.

12. John Ambler, 1996. “Kinh nghiệm nghiên cứu phát triển miền núi: Một số nét khái quát từ châu Á”, Báo cáo tại hội thảo khoa học: *Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên*, Huế, 25 - 29/3.

13. Trần Hồng Hạnh, 2005. “Tri thức địa phương - tiếp cận lý thuyết”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1, tr.25.

14. Simon Brascoupe' and Howard Mann, 2001. A Community Guide to Protection Indigenous Knowledge, http://www.ainc-inac.gc.ca/pr/ra/ind/gui_e.pdf

15. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (chủ biên), 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr.13.

16. Ngô Đức Thịnh, 2004. “Thế giới quan bản địa”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, tr.7.

17. Phạm Quang Hoan, 2006. “Tri thức địa phương (tri thức truyền thống) của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong đời sống xã hội đương đại”, in trong: *Thông báo Dân tộc học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 40.

18. Alan, R. Emery and Associates, 1997. *Guidelines for Environmental Assessments and Traditional Knowledge. A Report from the Centre for Traditional Knowledge of the World Council of Indigenous People*, Ottawa, p.3.

19. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (chủ biên), 1998, *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr.14.

20. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (chủ biên), 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr.40.

21. Trần Bình, 1999. “Tri thức địa phương - tiềm lực phát triển đất nước”, Báo *Nhân dân*, ngày 24 - 8.

22. Phạm Phi Anh, “Bảo hộ tri thức truyền thống”, trên trang <http://www.tchdkh.org.vn/tchitiet.asp?code=1868>.

23. <http://www.ciesin.columbia.edu/TG/AG/iksys.html>

24. Lê Trọng Cúc, 1996. “Nghiên cứu sinh thái nhân văn và quản lý bền vững các hệ sinh thái miền núi Việt Nam”, Báo cáo tại hội thảo khoa học: *Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên*, Huế, 25 - 29/3.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Phi Anh, 2005. “Bảo hộ tri thức truyền thống”, <http://www.tchdkh.org.vn/tchitiet.asp?code=1868>.

2. Alan, R. Emery and Associates, 1997. *Guidelines for Environmental Assessments and Traditional Knowledge. A Report from the Centre for Traditional Knowledge of the World Council of Indigenous People*, Ottawa.

3. Hoàng Hữu Bình, 1998. “Tri thức địa phương và vấn đề phát triển bền vững miền núi Việt Nam”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr.50 - 54.
4. Trần Bình, 1999. “Tri thức địa phương, tiềm lực phát triển đất nước”, Báo *Nhân dân*, ngày 24 - 8.
5. Lê Trọng Cúc, 2002. *Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Lê Trọng Cúc, 1996. “Nghiên cứu sinh thái nhân văn và quản lý bền vững các hệ sinh thái miền núi Việt Nam”, Báo cáo tại Hội thảo khoa học: *Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên*, Huế, 25 - 29/3.
7. Vũ Trường Giang, 2007. “Về tri thức bản địa và phát triển”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 10, tr 63 - 67.
8. Vũ Trường Giang, 2010. “Bảo tồn tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 111, tháng 3, tr 28 - 30. Sau in trên tạp trang <http://www.tchdkh.org.vn/tchitiet.asp?code=3605>.
9. Nguyễn Thị Thu Hà, 2008. “Tri thức bản địa - những bước thăng trầm”, Báo cáo tại Hội thảo: *Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3.
10. Trần Hồng Hạnh, 2005. “Tri thức địa phương - sự tiếp cận lý thuyết”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1, tr 23 - 33.
11. Phạm Quang Hoan, 2003. “Tri thức địa phương của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, tr 83 - 107, in trong: *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Phạm Quang Hoan. 2005. “Tri thức địa phương (tri thức truyền thống) của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong đời sống xã hội đương đại”, tr 34 - 42, in trong: *Thông báo dân tộc học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Phạm Quang Hoan. 2005. “Tri thức địa phương về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3, tr 85 - 94.
14. John Ambler, 1996. “Kinh nghiệm nghiên cứu phát triển miền núi: Một số nét khái quát từ châu Á”, Báo cáo tại Hội thảo khoa học: *Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên*, Huế, 25 - 29/03.
15. John Briggs và Joanne Sharp, 2006. “Tri thức bản địa và sự phát triển - Sự cần trọng hậu thuộc địa”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 6, tr 33 - 48, 32.
16. Trần Công Khánh, Trần Văn Ôn, 2005. “Tri thức bản địa trong chăm sóc sức khỏe”, Báo cáo tại Hội thảo khoa học: *Tri thức bản địa*, Ba Vì, ngày 27 - 28/8.
17. Lê Văn Khoa, 1999. “Tri thức bản địa”, trên trang: <http://www.tchdkh.org.vn/tchitiet.asp?code=1508>
18. Louise Grenier, Working with Indigenous Knowledge: A Guide for Researchers, http://www.idrc.ca/en/ev-9310-201-1-DO_TOPIC.html
19. Marc P. Lammerink - Ivan Wolffers, (chủ biên), 1996. *Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự*, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP), Hà Nội.
20. Neil Jamieson, 1996. “Tư duy hệ thống và nhiệm vụ quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”, in trong: *Sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình Trị Thiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Nhiều tác giả, 2005. *Hội thảo tri thức bản địa* (Kỷ yếu), Ba Vì, ngày 27 - 28/8.
22. Nhiều tác giả, 2008. *Vai trò của tri thức bản địa trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học), Ninh Thuận, tháng 3.
23. Nhiều tác giả, 2010. *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiến cận nhân học*, Quyển 1, 2, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
24. John Ambler, 1996. “Kinh nghiệm nghiên cứu phát triển miền núi: Một số nét khái quát từ châu Á”, Báo cáo tại Hội thảo khoa học: *Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường vùng Bình - Trị - Thiên*, Huế, 25 - 29/03.
25. Mông Ký Slay (chủ biên), 2001. *Nội dung phương pháp và hình thức tổ chức dạy học ở vùng dân tộc*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
26. Pual Sillitoe, 1998. “Sự phát triển của tri thức bản địa một ngành nhân học ứng dụng mới”, *Nhân học đương đại*, tập 39, Số 2 (Tháng 4, 1998), tr.223 - 252, bản đánh máy.
27. Simon Brascoupe' and Howard Mann, 2001. *A Community Guide to Protection Indigenous Knowledge*, http://www.a-inc-inac.gc.ca/pr/ra/ind/gui_e.pdf
28. Bùi Hoài Sơn, 2008. “Một đôi nét về khái niệm tri thức bản địa”, Báo cáo tại Hội thảo: *Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3.
29. Suman Sahai, “Protection of Indigenous Knowledge and Possible Methods of Sharing Benefits with Local

Communities”, <http://www.ictsd.org/dlogue/2002-04-19/Sahai.pdf>

30. Hà Đình Thành, 2006. “Tác động của tri thức dân gian”, tr.197 - 252, in trong: Hoàng Hữu Bình (chủ biên): *Những tác động của yếu tố văn hóa - xã hội trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

31. Nguyễn Duy Thiệu, 1999. “Tri thức bản địa nguồn lực quan trọng cho sự phát triển”, tr.206 - 222, in trong: *Một số vấn đề về văn hóa với phát triển ở Việt Nam - Lào - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Ngô Đức Thịnh, 1995. “Tri thức dân gian và phát triển”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 9, tr.70 - 72.

33. Ngô Đức Thịnh, 2004. “Thế giới quan bản địa”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, tr.3 - 15.

34. Nguyễn Thanh Thụ, 2000. “Một vài suy nghĩ về việc giảng dạy tri thức bản địa”, trên trang: <http://www.tchdkh.org.vn/tchitiet.asp?code=1657>.

35. Phạm Ngọc Trường, 2005. “Bảo hộ “tri thức truyền thống” - lĩnh vực còn bỏ ngỏ”, Tạp chí *Dân tộc & Thời đại*, số 82, tháng 9, tr.27.

36. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (chủ biên), 1998. *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

37. Viện Kinh tế sinh thái, 2000. *Sổ tay lưu giữ và sử dụng kiến thức bản địa*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

38.

<http://www.ciesin.columbia.edu/TG/AG/iksys.html>

39.

<http://www.ens.gu.edu.au/ciree/LSE/MOD5.HTM>

40. <http://www.worldbank.org/afr/ik/basic.htm>